CÔNG TY CỔ PHẦN **CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 09/2023/CBTT/TCT	*Tây Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM	**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**

- Mã chứng khoán: **TCT**

- Địa chỉ trụ sở chính: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Điện thoại: (0276) 3823448; Fax: (0276) 3823448

- Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Phước Vinh**

- Chức vụ: Thư ký Hội đồng Quản trị.

- Loại công bố thông tin: ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính năm 2022 (đã được kiểm toán)

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- UBCKNN;
- Sở GDCK TP.HCM;
- Lưu TCT.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 3900309621 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

Lê Phước Vinh

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH
Ký ngày: 30/3/2023 15:15:20

Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09-21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621 cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 18 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	Chủ tịch	
Ông Trần Trung Kiên	Phó Chủ tịch	
Ông Trịnh Văn Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Trần Ngọc Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Đặng Tấn Tài	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Võ Trần Chí Thịnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Kiên	Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Minh Nam	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Lý Bình Hòa	Thành viên	
Bà Bùi Thị Lâu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/06/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 3900309625 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

Trần Trung Kiên
Giám đốc

Tây Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Số: 240323.019/BCTC.FIS2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh được lập ngày 24 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 21, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2893-2020-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**328.843.761.391**	**288.992.431.557**
110	**I. Tiền và tương đương tiền**	**3**	**1.902.469.789**	**42.476.449.016**
111	1. Tiền		1.902.469.789	846.449.016
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	41.630.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**25.465.000.000**	**9.305.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	25.465.000.000	9.305.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**294.095.424.865**	**236.094.017.839**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	633.740.546	22.280.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		313.632.000	31.917.600
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	276.000.000.000	226.300.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.148.052.319	9.739.820.239
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**5.613.131.333**	**871.035.856**
141	1. Hàng tồn kho		5.613.131.333	871.035.856
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.767.735.404**	**245.928.846**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		142.855.207	30.247.141
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		790.443.256	215.681.705
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	834.436.941	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**14.286.609.428**	**18.560.891.395**
220	**I. Tài sản cố định**		**13.963.388.210**	**18.515.330.483**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	13.963.388.210	18.487.552.704
222	*- Nguyên giá*		*295.145.482.241*	*295.321.710.750*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(281.182.094.031)*	*(276.834.158.046)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	27.777.779
228	*- Nguyên giá*		*125.000.000*	*125.000.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(125.000.000)*	*(97.222.221)*
260	**II. Tài sản dài hạn khác**		**323.221.218**	**45.560.912**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		323.221.218	45.560.912
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**343.130.370.819**	**307.553.322.952**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**23.856.713.842**	**11.488.928.093**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**23.856.713.842**	**11.488.928.093**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	14.466.980.599	9.754.736.963
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	6.020.649.697	361.960.133
314	3. Phải trả người lao động		2.902.200.086	813.562.930
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		116.872.578	78.380.215
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11.318.183	52.184.797
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		64.232.032	99.382.587
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		274.460.667	328.720.468
400	**B. NGUỒN VỐN**		**319.273.656.977**	**296.064.394.859**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**13**	**319.273.656.977**	**296.064.394.859**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		127.880.000.000	127.880.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*127.880.000.000*	*127.880.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		51.418.611.387	51.418.611.387
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		139.975.045.590	116.765.783.472
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*110.371.783.472*	*115.120.693.476*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*29.603.262.118*	*1.645.089.996*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**343.130.370.819**	**307.553.322.952**

M.S.D.N.: 3900309621 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH - TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

Trần Trung Kiên	**Nguyễn Thành Đông**	**Lâm Thị Ngọc Châu**
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	**1. Doanh thu cung cấp dịch vụ**	**15**	**63.675.301.181**	**35.869.788.923**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ**		**63.675.301.181**	**35.869.788.923**
11	**4. Giá vốn cung cấp dịch vụ**	**16**	**36.803.869.269**	**51.496.203.594**
20	**5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ**		**26.871.431.912**	**(15.626.414.671)**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	22.947.523.058	21.759.062.021
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	18	8.379.084.331	711.131.380
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	4.200.555.033	3.452.717.976
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**37.239.315.606**	**1.968.797.994**
31	11. Thu nhập khác		-	549
32	12. Chi phí khác		171.637.958	14.489.245
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(171.637.958)**	**(14.488.696)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**37.067.677.648**	**1.954.309.298**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	7.464.415.530	309.219.302
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**29.603.262.118**	**1.645.089.996**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**21**	**2.315**	**129**

M.S.D.N: 3900309621 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH - TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

Trần Trung Kiên	**Nguyễn Thành Đông**	**Lâm Thị Ngọc Châu**
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**37.067.677.648**	**1.954.309.298**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		5.032.525.514	32.809.245.774
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(22.775.885.100)	(21.744.572.776)
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**19.324.318.062**	**13.018.982.296**
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(2.423.553.838)	1.674.147.006
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(4.742.095.477)	1.796.255.918
11	Tăng(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		6.730.061.167	(12.740.798.877)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(390.268.372)	818.668.922
15	Thuế TNDN đã nộp		(1.806.377.752)	(130.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**16.692.083.790**	**4.437.255.265**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(672.534.395)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(258.980.000.000)	(234.940.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		193.120.000.000	234.875.530.411
27	4. Tiền thu lãi cho vay		15.660.471.378	24.333.911.466
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư**		**(50.872.063.017)**	**24.269.441.877**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(6.394.000.000)	(6.394.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**(6.394.000.000)**	**(6.394.000.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(40.573.979.227)**	**22.312.697.142**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**42.476.449.016**	**20.163.751.874**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**1.902.469.789**	**42.476.449.016**

Trần Trung Kiên	**Nguyễn Thành Đông**	**Lâm Thị Ngọc Châu**
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621 cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 18 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.880.000.000 VND, tương đương 12.788.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 36 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 32 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; máng trượt và các dịch vụ khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2022, các hoạt động ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty so với năm 2021 như sau:

- Tình hình dịch Covid-19 đã được kiểm soát và ổn định hơn dẫn đến số lượt khách và doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt tăng mạnh;
- Giảm chi phí khấu hao của một số tài sản lớn đã khấu hao hết như hệ thống cáp treo, máng trượt làm giá vốn cung cấp dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt giảm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đúng theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
▸ Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
▸ Phương tiện vận tải	06 năm
▸ Thiết bị quản lý	03 - 09 năm
▸ Tài sản cố định khác	04 - 09 năm
▸ Phần mềm bán vé điện tử	03 năm

2.8 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 05 tháng đến 12 tháng.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quảng cáo, cho thuê địa điểm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 Giá vốn

Giá vốn trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt tại khu vực Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	634.382.000	142.813.000
Tiền gửi ngân hàng	1.268.087.789	703.636.016
Các khoản tương đương tiền	-	41.630.000.000
	1.902.469.789	**42.476.449.016**

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2022, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" có giá trị 25.465.000.000 VND là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,9%/năm đến 9,5%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh	404.069.251	-
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	229.671.295	-
Khác	-	22.280.000
	633.740.546	**22.280.000**
Trong đó, phải thu khách hàng là bên liên quan *(Thuyết minh số 24)*	**404.069.251**	**-**

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2022, "Phải thu về cho vay ngắn hạn" là khoản cho vay các tổ chức với mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn và lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ và phụ lục điều chỉnh.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	17.026.871.919	9.739.820.239
Tạm ứng	121.180.400	-
	17.148.052.319	**9.739.820.239**

8. Hàng tồn kho

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.831.246.907	871.035.856
Công cụ, dụng cụ	1.781.884.426	-
	5.613.131.333	**871.035.856**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	68.675.794.068	209.082.530.607	2.794.211.455	12.611.299.778	2.157.874.842	295.321.710.750
Mua mới trong năm	-	32.150.000	-	674.331.000	-	706.481.000
Giảm khác	-	-	-	(882.709.509)	-	(882.709.509)
Tại ngày 31/12/2022	**68.675.794.068**	**209.114.680.607**	**2.794.211.455**	**12.402.921.269**	**2.157.874.842**	**295.145.482.241**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	57.280.759.824	205.736.331.855	2.708.386.553	9.183.647.577	1.925.032.237	276.834.158.046
Khấu hao TSCĐ kinh doanh	924.989.907	2.481.998.321	72.653.986	1.400.124.268	124.981.253	5.004.747.735
Khấu hao TSCĐ nguồn phúc lợi	54.259.801	-	-	-	-	54.259.801
Giảm khác	-	-	-	(711.071.551)	-	(711.071.551)
Tại ngày 31/12/2022	**58.260.009.532**	**208.218.330.176**	**2.781.040.539**	**9.872.700.294**	**2.050.013.490**	**281.182.094.031**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	11.395.034.244	3.346.198.752	85.824.902	3.427.652.201	232.842.605	18.487.552.704
Tại ngày 31/12/2022	**10.415.784.536**	**896.350.431**	**13.170.916**	**2.530.220.975**	**107.861.352**	**13.963.388.210**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 263.115.211.323 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 31/12/2022, tài sản cố định vô hình là phần mềm bán vé đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng. Khấu hao phát sinh trong năm 2022 là 27.777.779 VND.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc tại Hòn Thơm	6.488.100.000	6.488.100.000	-	-
Công ty TNHH Tập đoàn Sun World	2.176.196.700	2.176.196.700	-	-
Công ty TNHH Cung ứng hàng hóa Thăng Long	2.410.600.473	2.410.600.473	-	-
Công ty TNHH Xây dựng dân dụng Thái Dương	1.321.681.377	1.321.681.377	9.752.848.963	9.752.848.963
Khác	2.070.402.049	2.070.402.049	1.888.000	1.888.000
	14.466.980.599	**14.466.980.599**	**9.754.736.963**	**9.754.736.963**
Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan *(Thuyết minh số 24)*	**475.446.299**	**475.446.299**	**-**	**-**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Năm 2022			31/12/2022
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.968.900.575	2.968.900.575	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	288.627.752	7.464.415.530	1.806.377.752	-	5.946.665.530
Thuế thu nhập cá nhân	73.049.426	233.249.027	287.893.435	-	18.405.018
Phí dịch vụ môi trường rừng	282.955	626.967.190	583.928.519	-	43.321.626
Tiền thuê đất	-	2.016.009.091	2.850.446.032	834.436.941	-
Các khoản phải nộp khác	-	52.185.438	39.927.915	-	12.257.523
	361.960.133	**13.361.726.851**	**8.537.474.228**	**834.436.941**	**6.020.649.697**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	**127.880.000.000**	**51.418.611.387**	**121.514.693.476**	**300.813.304.863**
Lợi nhuận năm trước	-	-	1.645.089.996	1.645.089.996
Chia cổ tức	-	-	(6.394.000.000)	(6.394.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	**127.880.000.000**	**51.418.611.387**	**116.765.783.472**	**296.064.394.859**
Lợi nhuận năm nay	-	-	29.603.262.118	29.603.262.118
Chia cổ tức (i)	-	-	(6.394.000.000)	(6.394.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	**127.880.000.000**	**51.418.611.387**	**139.975.045.590**	**319.273.656.977**

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/TCT ngày 22/06/2022, Công ty công bố việc chia cổ tức năm 2021 là 6.394.000.000 VND tương ứng tỷ lệ 5% trên vốn điều lệ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65.220.800.000	51,00%	65.220.800.000	51,00%
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12.000.000.000	9,38%	12.000.000.000	9,38%
Tập đoàn Bảo Việt	8.459.600.000	6,62%	8.459.600.000	6,62%
Nhà đầu tư khác	42.199.600.000	33,00%	42.199.600.000	33,00%
	127.880.000.000	**100%**	**127.880.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*127.880.000.000*	*127.880.000.000*
- Vốn góp cuối năm	*127.880.000.000*	*127.880.000.000*
Cổ tức:		
- Cổ tức phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức phải trả trong năm	*6.394.000.000*	*6.394.000.000*
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	6.394.000.000	6.394.000.000
- Cổ tức đã chi trả bằng tiền	*6.394.000.000*	
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	6.394.000.000	6.394.000.000
- Số dư cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.788.000	12.788.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.788.000	12.788.000
- Cổ phiếu phổ thông	*12.788.000*	*12.788.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.788.000	12.788.000
- Cổ phiếu phổ thông	*12.788.000*	*12.788.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký 02 (hai) hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh:

- Hợp đồng thuê đất số 01/05.HĐ-TĐ ngày 08/05/2009 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 28/05/PK HĐ-TĐ ngày 23/9/2014 tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê 50 năm từ năm 2009.

- Hợp đồng thuê đất số 05/05/HĐ-TĐ.ĐC ngày 26/05/2008 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 22/9/PK HĐ-TĐ ngày 17/09/2014 tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và tại xã Thạch Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê 50 năm từ năm 2007.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt	62.051.603.877	34.630.854.539
Dịch vụ khác	1.623.697.304	1.238.934.384
	63.675.301.181	**35.869.788.923**
Trong đó, doanh thu với bên liên quan *(Thuyết minh số 24)*	**536.110.480**	**250.134.904**

16. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt	36.032.325.346	50.891.657.867
Dịch vụ khác	771.543.923	604.545.727
	36.803.869.269	**51.496.203.594**
Trong đó, giá vốn với bên liên quan *(Thuyết minh số 24)*	**11.427.012.937**	**6.222.243.227**

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	22.947.523.058	21.759.062.021
	22.947.523.058	**21.759.062.021**

18. Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	139.874.518	202.040.586
Chi phí khấu hao TSCĐ	216.712.869	278.836.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.022.496.944	229.908.761
Chi phí bằng tiền khác	-	345.659
	8.379.084.331	**711.131.380**

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	3.038.588.981	2.464.896.347
Chi phí khấu hao TSCĐ	373.268.713	483.036.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	647.811.526	423.897.123
Chi phí bằng tiền khác	140.885.813	80.887.547
	4.200.555.033	**3.452.717.976**

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận trước thuế	**37.067.677.648**	**1.954.309.298**
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được trừ	*254.400.000*	*254.400.000*
Thu nhập tính thuế TNDN	**37.322.077.648**	**2.208.709.298**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	**7.464.415.530**	**441.741.860**
Giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp theo NĐ 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021	-	(132.522.558)
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	**7.464.415.530**	**309.219.302**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	288.627.752	109.408.450
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.806.377.752)	(130.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**5.946.665.530**	**288.627.752**

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	29.603.262.118	1.645.089.996
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	29.603.262.118	1.645.089.996
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.788.000	12.788.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.315**	**129**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	3.283.168.464	252.804.584
Chi phí nhân công	11.213.225.536	7.846.730.857
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.032.525.514	32.809.245.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.091.482.834	13.125.450.206
Chi phí khác bằng tiền	2.763.106.285	1.625.821.529
	49.383.508.633	**55.660.052.950**

23. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

24. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		**536.110.480**	**250.134.904**
Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	536.110.480	250.134.904
Mua hàng hóa và dịch vụ		**11.427.012.937**	**6.222.243.227**
Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	11.427.012.937	6.222.243.227
Trả cổ tức		**3.261.040.000**	**3.261.040.000**
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	3.261.040.000	3.261.040.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		**475.446.299**	**-**
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	475.446.299	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn		**404.069.251**	**-**
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	404.069.251	-

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	74.400.000	74.400.000
Ông Trần Trung Kiên	613.694.517	497.863.851
Ông Trịnh Văn Hà	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	-	50.000.000
Ông Võ Trần Chí Thịnh	30.000.000	10.000.000
Ông Đặng Tấn Tài	30.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Linh	30.000.000	-
Ông Trần Ngọc Sơn	30.000.000	-
Các thành viên Ban kiểm soát	288.000.000	288.000.000
	1.156.094.517	**1.040.263.851**

25. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

26. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 24 tháng 03 năm 2023.

Trần Trung Kiên	**Nguyễn Thành Đông**	**Lâm Thị Ngọc Châu**
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023